

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ IA CHIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 68/NQ-HĐND

Ia Chia, ngày 21 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
và phương án chi 6 tháng cuối năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA CHIA KHÓA XIII
KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025; luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế TNCN, Luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 07 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ 2 về việc Quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách năm 2025 cho các xã, phường;

Xét tờ trình số 06A/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của UBND xã về việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra số:27/BC-BKTXH ngày 15/8/2025 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Quyết định phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và phương án chi 6 tháng cuối năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán thu - chi ngân sách năm 2025:

1.1. Phần thu:

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025: 27.111 triệu đồng.

Trong đó:

- ### 1.2. Phần chi:

Trong đó:

- ## 2. Dự toán chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2025:

- Chi đầu tư phát triển: 200 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 20.481 triệu đồng.
- Chi dự phòng: 166 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 99 triệu đồng.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Nghị quyết ngày đã được Hội đồng nhân dân xã Ia Chia khoá XIII, kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 21/8/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhân:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban thường trực UBMTTQVN xã;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Ksor Khiếu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Chia)

Đơn vị tính: triệu đồng

T	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán trình HĐND xã giao		
			Tổng cộng	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán xã 6 tháng cuối năm
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	713	713	629	84
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27.111	27.111	11.048	16.063
	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	486	486	404	82
	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	-			
	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	26.625	26.625	10.644	15.981
1	Thu bổ sung cân đối	10.545	10.545	10.545	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	99	99	99	-
3	Bổ sung mục tiêu NS huyện chuyển về sau 30/6	15.981	15.981	-	15.981
	Thu bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện				
I	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	27.111	27.111	6.164	20.947
	Chi đầu tư phát triển	200	200	-	200
1	Nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu	200	200	-	200
	Chi thường xuyên	26.616	26.616	6.124	20.492
	Trong đó:				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.015	13.033	15	13.018
	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-			
	Dự phòng chi	196	196	30	166
	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				
	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	99	99	10	89
1	Đầu năm	99	99	10	89
2	Bổ sung tháng 1-6/2025				
3	Bổ sung mục tiêu NS về sau 30/6				
	Chi từ nguồn ngân sách huyện bổ sung mục tiêu	-	-		-
1	Đầu năm	-			-
2	Bổ sung mục tiêu NS huyện chuyển về sau 30/6				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Chia)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

T	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Ghi chú
		Thu NSNN	Thu NSX	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.338	27.111	
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	713	486	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	128	44	
-	Thuế giá trị gia tăng	120	36	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		
-	Thuế tài nguyên	-	-	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	8	8	
2	Lệ phí trước bạ	70	70	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	-	-	
4	Thuế thu nhập cá nhân	460	322	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			
6	Tiền sử dụng đất	-	-	
7	Phí và lệ phí	25	25	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-		
9	Thu khác và phạt các loại	25	25	
0	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	5	-	
I	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	-	-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	26.625	26.625	
1	Bổ sung cân đối	10.545	10.545	
2	Bổ sung mục tiêu	16.080	16.080	
-	Đầu năm	99	99	
-	BSCMT 1-6/2025	-	-	
	Bổ sung mục tiêu NS huyện chuyển về sau 30/6	15.981	15.981	

PHỤ LỤC PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Chia)

ĐVT: ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
I	Chi đầu tư phát triển		200.000		200.000		200.000	
-	Nguồn tình bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư PT Đồng bào DTTS và MN)				200.000		200.000	
+	Hàng rào, nhà vệ sinh Trường mẫu giáo 8/3, diêm trường làng Tang				100.000		100.000	
+	Cổng, hàng rào, sân thể thao làng Tang				100.000		100.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		26.616.000	6.124.487	20.491.513	119.794	20.371.719	
1	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY (CẢ BT, PBT)	26		1.085.897	846.670	5.900	840.770	
-	Lương và các khoản theo lương	6			585.494		585.494	
-	Phụ cấp BCH đảng ủy	20			84.240		84.240	
-	Đại hội Đảng (tạm tính)				100.000		100.000	
-	Chi hoạt động				54.000	5.400	48.600	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				17.936		17.936	
-	In sao tài liệu 6 tháng 2025				5.000	500	4.500	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
2	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG	5	372.868	42.120	330.748	2.700	328.048	
-	Lương và các khoản theo lương	3			255.797		255.797	
-	Chi hoạt động				27.000	2.700	24.300	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				8.171		8.171	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND	2			39.780		39.780	
3	ỦY BAN KIỂM TRA	4	349.755	42.120	307.635	2.700	304.935	
-	Lương và các khoản theo lương	3			251.579		251.579	
-	Chi hoạt động				27.000	2.700	24.300	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				7.996		7.996	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND	1			21.060		21.060	
4	Hội đồng nhân dân	1	395.334	103.194	207.900	3.900	204.000	
-	Lương và các khoản theo lương	1			81.627		81.627	
-	Chi hoạt động				9.000	900	8.100	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				3.033		3.033	
-	SHP HĐND 5 tháng năm 2025		187.434	103.194	84.240		84.240	
-	Hoạt động HĐND 6 tháng cuối năm 2025 (tạm tính)				30.000	3.000	27.000	
5	Văn phòng HĐND & UBND	13	4.880.420	1.862.316	3.018.104	25.494	2.992.609	
-	Lương và các khoản theo lương	13			925.940		925.940	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	Phụ cấp thôn trưởng(Theo NQ 73/2023/NQ-HĐND tỉnh)				198.900		198.900	
-	Hỗ trợ thôn phó (Theo NQ 73/2023/NQ-HĐND tỉnh)				87.750		87.750	
-	Phụ cấp BTCB Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND				198.900		198.900	
-	Hỗ trợ phó BT Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND				87.750		87.750	
-	Phụ cấp trách nhiệm (KTT)				1.170		1.170	
-	Sự nghiệp TDDT				12.500	500	12.000	
-	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin				12.500	500	12.000	
-	Làm ngày thứ 7 (tạm tính)				70.000		70.000	
-	Chi hoạt động				117.000	11.700	105.300	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				29.751		29.751	
-	Hợp đồng theo ND 111/NĐ-CP (Lái xe + Tạp vụ)				80.000		80.000	
-	Tiền xăng và sửa chữa xe phục vụ công tác chung				70.000	7.000	63.000	
-	In sao tài liệu				5.000	500	4.500	
-	Tiền điện, Internet, vệ sinh khuôn viên và khác				52.943	5.294	47.649	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội				737.000		737.000	
-	Kinh phí đảm bảo xã hội (Công tác nghĩa trang, 27/7...)				18.000		18.000	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				313.000		313.000	
6	XÃ ĐỘI	3	867.099	462.708	404.391	4.700	399.691	
-	Lương XD trưởng				252.000		252.000	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP				5.391		5.391	
-	Phụ cấp TN DQ+thôn Đ.trưởng + Phụ cấp đặc thù quốc phòng, thâm niên				100.000		100.000	
-	Tiền trực các ngày lễ tết				20.000	2.000	18.000	
-	Chi hoạt động	3			27.000	2.700	24.300	
7	CÔNG AN		754.876	418.560	336.316	4.000	332.316	
	Chi Lực lượng ANTT CS theo Nghị quyết 87/NQ-HĐND				296.316		296.316	
	Chi hoạt động				20.000	2.000	18.000	
	Hỗ trợ xã công tác an ninh, tái hòa nhập cộng đồng				20.000	2.000	18.000	
	Chi hỗ trợ thực hiện vận động đối tượng quay về tôn giáo được nhà nước công nhận ((đã chi hết 20 triệu đồng)							
8	PHÒNG KINH TẾ	6	1.093.207	377.651	715.556	5.400	710.156	
-	Lương và các khoản theo lương	6			443.457		443.457	
-	Chi hoạt động				54.000	5.400	48.600	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	- Chi mua phần mềm thu phí, lệ phí ĐKKD + mua phối bìa đồ, GPKD				20.000		20.000	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				13.099		13.099	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất trồng lúa				185.000		185.000	
9	Mặt trận TQVN Và Đoàn thể	10	2.606.342	1.469.294	1.137.048	5.400	1.131.648	
-	Lương Khối MT, ĐT	6			404.942		404.942	
-	Kinh phí cán bộ không chuyên trách Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND	4			78.390		78.390	
-	Phụ cấp trưởng ban MT				187.200		187.200	
-	Phụ cấp phó ĐT làng				351.000		351.000	
-	Xây dựng đời sống VH khu dân cư				51.000		51.000	
-	Chi hoạt động				54.000	5.400	48.600	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				10.516		10.516	
-	Chúc thọ, tặng quà người cao tuổi (đã chi hết 48.100.000đ)							
10	CHI Y TẾ		84.240	49.140	35.100		35.100	
-	Chi y tế thôn bản		84.240	49.140	35.100		35.100	
11	KINH PHÍ ĐỐI NGOẠI		300.000	197.962	102.038		102.038	
12	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG		30.000	8.050	21.950	3.000	18.950	
13	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		13.033.532	5.475	13.028.057	56.600	12.971.457	
13,1	Trường Mầm non 8/3		2.282.072		2.282.072	-	2.282.072	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	Lương và các khoản theo lương				1.741.478		1.741.478	
-	Khoản hợp đồng theo ND 111				45.071		45.071	
-	Chi hoạt động				72.761		72.761	
-	Chi khoán thêm giờ 2024 - 2025				65.400		65.400	
-	Bổ sung biên chế kinh phí tăng thêm				230.268		230.268	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2023/ND-CP				43.762		43.762	
	Chi phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/ND-CP				54.280		54.280	
	Cấp bù học phí và HT chi phí học tập theo ND: 81/2021				29.052		29.052	
13,2	Trường TH Cù Chính Lan		6.935.341		6.935.341		6.935.341	
-	Lương và các khoản theo lương				5.263.986		5.263.986	
-	Khoản hợp đồng theo ND 111				41.143		41.143	
-	Chi hoạt động				209.246		209.246	
-	Chi khoán thêm giờ 2024 - 2025				445.680		445.680	
-	Bổ sung biên chế kinh phí tăng thêm				819.641		819.641	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2023/ND-CP				147.712		147.712	
	Chi hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số: 42/2013				7.933		7.933	
	Cấp bù học phí và HT chi phí học tập theo ND: 81/2021							
13,3	Trường THCS Lê Hồng Phong		3.575.044		3.575.044		3.575.044	
-	Lương và các khoản theo lương				2.931.551		2.931.551	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
-	Khoản hợp đồng theo ND 111				38.750		38.750	
-	Chi hoạt động				116.185		116.185	
-	Chi khoán thêm giờ 2024 - 2025				21.792		21.792	
-	Bổ sung biên chế kinh phí tăng thêm				279.134		279.134	
-	Chi thưởng theo Nghị định 73/2023/NĐ-CP				90.919		90.919	
	Chi hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số: 42/2013				7.933		7.933	
	Cấp bù học phí và HT chi phí học tập theo ND: 81/2021				88.780		88.780	
13,4	Hỗ trợ CP học tập theo ND 81/2021/NĐ-CP				89.000		89.000	
13,5	Chi đào tạo cán bộ				90.000		90.000	
13,6	Kinh phí bố trí từ đầu năm 2025 về Đào tạo số còn lại chuyển sang CCLT		62.075	5.475	56.600	56.600		
III	Dự phòng		196.000	30.000	166.000	5.706	160.294	
IV	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh		99.000	10.000	89.000	-	89.000	
4,1	Kinh phí thực hiện mục tiêu quốc gia Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)		89.000	-	89.000	-	89.000	
-	Nguồn ngân sách TW		44.000		44.000		44.000	
+	Chi tăng cường công tác giám sát BCD nông thôn mới		22.000		22.000		22.000	

STT	NỘI DUNG	Số người hiện có	DỰ TOÁN CHI NĂM 2025			Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi còn lại	Ghi chú
			Tổng số	Số chi 6 tháng đầu năm 2025	Số chi 6 tháng cuối năm 2025			
+	Chi tuyên truyền chương trình nông thôn mới		22.000		22.000		22.000	
-	Nguồn ngân sách Tỉnh		45.000		45.000		45.000	
+	Giữ vững quốc phòng Nông thôn mới		45.000		45.000	-	45.000	
4,2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (nguồn NS TW)		10.000	10.000	-		-	
-	Hỗ trợ Ban an toàn giao thông (Phân về cho Công an đã chi hết)		10.000	10.000	-		-	
	TỔNG CỘNG		27.111.000	6.164.487	20.946.513	125.500	20.821.013	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Chia)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán HĐND xã giao 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	27.111	6.164	20.947	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	27.012	6.154	20.858	
I	Chi đầu tư phát triển	200	-	200	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất		-		
	Trong đó:				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi hoạt động kinh tế				
	Nguồn phân cấp	200	-	200	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi hoạt động kinh tế	200	-	200	
I	Chi thường xuyên	26.616	6.124	20.492	
	Chi sự nghiệp kinh tế	185		185	
I	Phòng Kinh tế xã	185		185	
	Kinh phí hỗ trợ sản xuất trồng lúa	185		185	
	Sự nghiệp môi trường	-		-	
	Sự nghiệp khoa học công nghệ				
	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	12,0		12,0	VP
I	Văn phòng HĐND và UBND xã	12,0		12,0	
	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	-		-	
	Sự nghiệp thể dục thể thao	12,0		12,0	VP
I	Văn phòng HĐND và UBND xã	12,0		12,0	
	Chi đảm bảo xã hội	1.068		1.068	
II	Văn phòng HĐND và UBND xã	1.068		1.068	
	Kinh phí bảo trợ xã hội	737		737	
	Kinh phí đảm bảo xã hội (công tác nghĩa trang, 27/7...)	18		18	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	313		313	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	12.972		12.972	
	Phân bổ các đơn vị trường học	12.793		12.793	
	Trường Mầm non 8/3	2.282		2.282	
	Trường TH Cù Chính Lan	6.935		6.935	
	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.576		3.576	
	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo chưa phân bổ bao gồm:	179		179	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	89		89	
	Hình sách phát triển giáo dục mầm non theo nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020	0		-	
	Chi sự nghiệp đào tạo	90		90	
	Kinh phí bố trí từ đầu năm 2025 về Đào tạo số còn lại chuyển sang CCLT	0			
	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	5.635		5.635	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	2.504		2.504	
	Phòng Kinh tế xã	525		525	
	Văn phòng Đảng uỷ	1.474		1.474	
	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc	1.132		1.132	
	Chi an ninh trật tự	332		332	
	Công an xã	332		332	
	Chi quốc phòng				
	Chi khác Ngân sách	120		120	
	Trong đó tiết kiệm 10%	120		120	(DP: 5,7)
	Chi y tế thôn bản	35		35	
	Kinh phí đối ngoại	102		102	
	Kinh phí khen thưởng	19		19	
	Dự phòng chi ngân sách	196	30	166	
	Dự phòng chi 6 tháng cuối năm			160	
	Chuyển bổ sung tiết kiệm 10%			5,7	
	CHI THỰC HIỆN CTMTQG, MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	99	10	89	
	Chương trình mục tiêu quốc gia	89	-	89	
	hân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	44	-	44	
	ốn đầu tư	-	-	-	
	ây dựng nông thôn mới			-	
	ảm nghèo bền vững			-	
	át triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
	ồn sự nghiệp	44	-	44	
	ây dựng nông thôn mới	44	-	44	
	ảm nghèo bền vững			-	
	át triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
	ân bổ từ nguồn tỉnh bổ sung	45	-	45	
	ồn đầu tư	-	-	-	
	ây dựng nông thôn mới		-		
	ảm nghèo bền vững				

		Dự toán năm	Số đã thực hiện	Dự toán HĐND xã năm 6 tháng cuối năm	Chênh lệch
	Núi 4.1.1				
	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
	Vốn sự nghiệp	45	-	45	
	Xây dựng nông thôn mới	45		45	
	Giảm nghèo bền vững				
	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
	Phân bổ từ nguồn huyện bổ sung	-	-	-	
	Vốn đầu tư	-	-	-	
	Xây dựng nông thôn mới			-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
	Vốn sự nghiệp	-	-	-	
	Xây dựng nông thôn mới		-	-	
	Giảm nghèo bền vững			-	
	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-	
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	10	10	0	
1	Ngân sách trung ương	10	10	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10	10	0	